

Số: 2546 /TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

Địa chỉ trụ sở: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0243.8360.289

Fax: 0243.8361.199

Email: thitruong@quatest1.com.vn

Địa chỉ phòng thử nghiệm:

a) Số 8 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

b) Khu Công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ lý, điện - điện tử, hoá học, sinh học, không phá huỷ** (Danh mục sản phẩm, hàng hóa, phép thử, tiêu chuẩn và phương pháp thử nghiệm theo Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này).

2. Số đăng ký: 72/TN - TĐC.

3. Giấy chứng nhận này được cấp lần 6 và có hiệu lực đến ngày 25/8/2027.

Nơi nhận:

- Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1;
- Bộ KHCN (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hà Minh Hiệp



Phụ lục
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VÀ CÁC PHÉP THỬ
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 2546/TĐC-HCHQ ngày 11/8/2023
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
I	Cơ lý	
	Cơ khí và vật liệu xây dựng	
	Kim loại và Vật liệu kim loại (dạng tấm, thanh, dây, dải...)	
1.	Thử kéo	ISO 6892-1:2020 ASTM A 370-22 JIS Z 2241:2022
2.	Thử uốn	ASTM E290 - 22
3.	Thử va đập, điều kiện thử từ -70°C đến nhiệt độ phòng	ASTM A370-22
4.	Độ cứng LEEB (HB, HRA,HRB, HRC, HV, HS, HLD)	ASTM A 956 -22
	Vật liệu gang xám	
5.	Thử kéo	ISO 6892-1:2020 JIS Z 2241:2022 ASTM A370 - 22
	Ống kim loại	
6.	Thử kéo vật liệu	ISO 6892-1:2020 ASTM A 370-22 JIS Z 2241:2022
7.	Thử kéo nguyên ống	JIS Z 2241:2022 ASTM A 370-22
8.	Thử áp suất thủy tĩnh	ASTM A999:2018
	Bulông - Đai ốc	
9.	Thử kéo bulông-đai ốc	ASTM F 606-21
10.	Thử kéo bulông-đai ốc trên đệm nghiêng	ASTM F 606-21
11.	Thử kéo vật liệu bulông	ISO 6892-1:2020 ASTM A 370-22 JIS Z 2241:2022



Ký

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
12.	Thử tải bu lông	ASTM F 606-21
13.	Thử tải đai ốc	ISO 898-2:2022 ASTM F 606-21
14.	Thử độ bền chỗ nối mũ và thân bu lông	ISO 898-1:2013 ASTM F 606-21
	Môi hàn và que hàn	
15.	Thử kéo kim loại hàn	ISO 6892-1:2020
16.	Thử uốn kim loại hàn	ISO 7438:2020 ASTM E290 - 22
	Dây cáp thép dự ứng lực	
17.	Thử kéo các sợi nhỏ	ASTM A 370-22
18.	Cấu trúc dây cáp - Thử kéo các sợi nhỏ	ASTM A 370-22
	Thang, máng cáp	
19.	Kích thước	TCVN 10688:2015 IEC 61537:2006
20.	Khả năng chịu tải trọng	TCVN 10688:2015 IEC 61537:2006
	Thép làm cốt bê tông	
21.	Thép cốt bê tông, thép cốt bê tông dự ứng lực và thép phủ epoxy làm cốt bê tông	Các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử theo quy định trong QCVN 7:2019/BKHCN
22.	Phương pháp thử kéo	ASTM A 370 - 22 JIS Z 2241:2022
23.	Phương pháp thử uốn	ASTM A 370 - 22 ASTM E 290 - 22
	Lưới thép hàn	
24.	Thử kéo	ISO 6892 - 1:2020
	Hàng tiêu dùng	
	Sơn tường	
25.	Màu sắc	TCVN 2102:2020 ISO 3668:2017
26.	Độ mịn	ISO 1524:2020

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
27.	Độ nhớt FC4	ISO 2431:2019
28.	Phép thử cắt ô/ Độ bám dính	ISO 2409:2020
29.	Tỷ trọng	ASTM D 1475-13 (2020)
30.	Độ cứng bút chì	ASTM D 3363-22
31.	Độ nhớt KU	ASTM D562-10(2023)
	Vật liệu chống thấm – Sơn nhũ tương BITUM	
32.	Độ mịn	ISO 1524:2020
33.	Độ nhớt FC-4	ISO 2431:2019
	Carton	
34.	Độ bụi	TCVN 7632:2019 ISO 2759:2014
35.	Độ ẩm	ISO 287:2017
	Khăn giấy	
36.	Định lượng	ISO 12625-6:2016
37.	Độ bền kéo dọc/ngang	ISO 12625-4:2022
38.	Tỷ lệ độ bền kéo ướt/độ bền kéo khô %	ISO 12625-5:2016
39.	Khả năng hấp thụ nước g/g	ISO 12625-8:2010
40.	Độ bền kéo đứt	ISO 9073-3:2023
	Giấy KRAFT	
41.	Độ ẩm	ISO 287:2017
42.	Độ dày	TCVN 3652:2019 ISO 534:2011
43.	Độ hút nước Cobb (30; 60; 120; 300;1800s)	TCVN 6726:2017 ISO 535:2023
	Bao PP	
44.	Khối lượng vải (g/m2)	ASTM D 3776 M-20
45.	Kích thước	ISO 6591-2:1985



ly

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
46.	Khối lượng bao (g)	TCVN 9572:2013
47.	Độ bền đứt trung bình của vải và độ giãn dài (tại Fmax)	ISO 13934-1:2013
48.	Độ bền kéo đứt trung bình của đường may đáy	ISO 13934-1:2013
49.	Độ bền kéo	TCVN 1754:1986
50.	Độ bền kéo	ISO 142:2016
51.	Mật độ sợi/10 cm	TCVN 1753:1986
52.	Chiều dày	TCVN 5071:2007
53.	Số lượng mũi khâu /dm	TCVN 9572:2013
54.	Kháng thủy áp suất thấp (500mm H ₂ O)	ISO 1420:2016
55.	Kiểm tra lớp lót bao	TCVN 9572:2013
	Găng cao su phẫu thuật vô khuẩn sử dụng một lần	
56.	Kích thước	ISO 10282:2023
57.	Độ kín nước	
58.	Độ bền kéo	
59.	Ghi nhãn	
	Găng khám bệnh sử dụng một lần	
60.	Kích thước	ISO 11193-1:2020
61.	Độ kín nước	
62.	Lực kéo đứt và độ giãn dài khi đứt (trước và sau khi già hoá nhanh)	
	Cao su	
63.	Độ bền kéo đứt	TCVN 4509:2020
64.	Độ giãn dài khi đứt	
65.	Độ bền định giãn	
66.	Độ giãn dư	



ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
67.	Khối lượng riêng	ISO 2781:2018
68.	Độ bám dính	ISO 36:2020
69.	Lượng mài mòn APGi	TCVN 5363:2020 ISO 4649:2017
70.	Thay đổi khối lượng ngâm trong chất lỏng	ISO 1817:2022
71.	Lão hóa	ISO 188:2023
72.	Độ biến dạng nén dư	ISO 815-1:2019 TCVN 5320-2:2016 ISO 815-2:2019
73.	Độ bám dính theo phương pháp giật hình trụ	ISO 814:2017
	COMPOSITE	
74.	Khối lượng riêng	ISO 2781:2018
75.	Độ bền uốn	ISO 178:2019
76.	Độ bền va đập	ISO 179-1:2023 ISO 179-2:2020
77.	Độ bền khi ngâm trong hóa chất (Màu sắc, bề mặt)	ISO 1817:2022
78.	Độ dày	TCVN 1592:2018 ISO 23529:2016
	Nhựa dạng tấm	
79.	Độ bền va đập	ISO 179-1:2023 ISO 179-2:2020
80.	Lão hóa	ISO 188:2023
81.	Độ dày	TCVN 1592:2018
82.	Độ chịu nhiệt VICAT	ISO 306:2022
	Ống nhựa	
83.	Độ bền áp suất thủy tĩnh	Bộ tiêu chuẩn TCVN 6149-1,2:2007 TCVN 6149-3,4:2009 ISO 1167:2006 DIN 8078:2008
84.	Độ cứng vòng	ISO 9969:2016

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
	Đu, Cầu trượt và các đồ chơi vận động tương tự sử dụng tại gia đình	
85.	Các yêu cầu về an toàn	TCVN 6238-4A:2020
	Đồ chơi trẻ em – tính cháy	
86.	Các yêu cầu về an toàn	ISO 8124-2:2023
	Đồ chơi trẻ em – Cơ lý	
87.	Các yêu cầu về an toàn	ISO 8124-1:2022
	Sản phẩm dệt may	
88.	Chỉ số sợi tách từ vải dệt thoi	ISO 7211-5:2020
89.	Độ bền kéo đứt băng vải và độ dẫn dài tại thời điểm đứt của vải dệt thoi	TCVN 1754:1986 ISO 13934-1:2013 ISO 13934-2:2014
90.	Độ bền kéo đứt và độ dẫn đứt của vải không dệt	ISO 9073-3:2023
91.	Khối lượng mét vuông của vải-không-dệt	ISO 9073-1:2023
92.	Độ bền màu ma sát	ISO 105-X12:2016
93.	Phương pháp xác định độ bền màu Phần A03: thang màu xám để đánh giá sự tẩy màu	ISO 105-A03:2019
94.	Độ bền màu với nước khử trùng bằng clo (nước bể bơi)	ISO 105-E03:2010
95.	Độ bền màu với nước biển	ISO 105-E02:2013
96.	Khối lượng trên đơn vị diện tích vải không dệt	ISO 9073/1:2023
97.	Độ bền kéo đứt vải không dệt	ISO 9073-3:2023 ASTM D 4595-23
98.	Độ thấm xuyên	ASTM D 4491 -22
99.	Độ bền kéo đứt đường may (phương pháp strip)	ISO 13935-1:2014
100.	Độ bền xé rách hình thang của vải không dệt	ASTM D 4533:2023
101.	Độ dày	ASTM D 5199- 12 (2019)
102.	Xác định chiều dài chiều rộng và khối lượng thực của vải trắng phủ	ISO 2286-1:2016
103.	Độ dày	ISO 2286-3:2016

Ký

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
104.	Phương pháp thử nhanh để kiểm tra sự hợp nhất	ISO 6451:1982
105.	Độ thấm nước của vải	ISO 1420:2016
106.	Độ bền xé với tốc độ không đổi	ISO 4674-2:2021
107.	Độ bám dính (N/50mm)	ISO 2411:2017
II	Điện – Điện tử	
	Hiệu suất năng lượng	
	An toàn điện cho thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin	
1.	Yêu cầu chung - Kiểm tra tổng quan	QCVN 132:2022/BTTTT IEC 62368-1:2018
2.	Phân loại các nguồn năng lượng	
3.	Bảo vệ chống lại các nguồn năng lượng	
4.	Các biện pháp bảo vệ	
5.	Kiểm tra tình trạng hoạt động bình thường, kiểm tra điều kiện hoạt động bất thường và kiểm tra tình trạng lỗi đơn lẻ	
6.	Cố định vật chất dẫn	
7.	Thử nghiệm thiết bị để cắm trực tiếp vào ổ cắm điện lưới	
8.	Thử nghiệm khả năng xảy ra cháy hoặc điện giật do sự tiếp xúc của các vật dẫn	
9.	Yêu cầu về thành phần	
10.	Yêu cầu bảo vệ đối với điện đến con người - Kiểm tra tổng quan	
11.	Phân loại và các giới hạn của các nguồn năng lượng điện	
12.	Bảo vệ khỏi các nguồn năng lượng điện	
13.	Vật liệu cách điện và các yêu cầu	
14.	Các thành phần như biện pháp bảo vệ	
15.	Dây dẫn bảo vệ	
16.	Điện áp tiếp xúc tiềm năng, dòng điện chạm, dòng điện trong dây dẫn bảo vệ	



Handwritten signature

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
17.	Yêu cầu bảo vệ chống cháy do điện – Kiểm tra tổng quan	QCVN 132:2022/BTTTT IEC 62368-1:2018
18.	Phân loại nguồn điện và nguồn đánh lửa tiềm ẩn	
19.	Biện pháp bảo vệ chống cháy trong điều kiện bình thường và bất thường	
20.	Biện pháp bảo vệ chống cháy trong các điều kiện lỗi đơn	
21.	Biện pháp bảo vệ chống cháy cho kết nối các thiết bị bổ sung	
	Thử nghiệm môi trường cho thiết bị viễn thông	
22.	Thử nghiệm lạnh - Ab/Ad	ETSI EN 300 019-2-7 IEC 60068-2-1
23.	Thử nghiệm nóng khô - Bb/Bd	ETSI EN 300 019-2-7 IEC 60068-2-2
24.	Thử nghiệm thay đổi nhiệt độ - Na	ETSI EN 300 019-2-7 IEC 60068-2-14
25.	Thử nghiệm trạng thái ổn định nhiệt ẩm - Cb	ETSI EN 300 019-2-7 IEC 60068-2-56
26.	Thử nghiệm nóng ẩm chu kỳ - Db	ETSI EN 300 019-2-7 IEC 60068-2-30
27.	Thử nghiệm nước - R	ETSI EN 300 019-2-7 IEC 60068-2-18
28.	Thử nghiệm chấn động do va chạm - Ec	ETSI EN 300 019-2-7 IEC 60068-2-31
29.	Thử nghiệm rơi tự do - Ed	ETSI EN 300 019-2-7 IEC 60068-2-32
	Nguy cơ cháy	
30.	Thử nghiệm nén viên bi	IEC 60695-2-10:2000 IEC 60695-2-10:2013 IEC 60695-2-10:2021
	Sản phẩm chiếu sáng	
31.	Thông số điện, quang, màu, phân bố, phơi nhiễm	TCVN 5176:1990 TCVN 7114-1:2008 TCVN 7114-3:2008 TCXDVN 259:2001 TCXDVN 333:2005 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 10344:2014 IEC 62493:2009

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
	Phụ kiện đường dây	
32.	Chu kỳ nhiệt	IEC 61284:1997
	Cáp hạ áp có điện áp danh định đến và bằng 450/750V	
33.	Ghi nhãn	BS EN 50525 và các tiêu chuẩn liên quan/ viện dẫn
34.	Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp	
35.	Điện trở cách điện	
36.	Khả năng chịu đựng điện áp một chiều dài hạn	
37.	Điện trở bề mặt của vỏ bọc	
38.	Kết cấu của ruột dẫn (cáp ruột dẫn, hình dạng ruột dẫn)	BS EN 50525 và các tiêu chuẩn liên quan/ viện dẫn
39.	Đường kính sợi dẫn	
40.	Đường kính ruột dẫn	
41.	Điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20°C	
42.	Chiều dày cách điện/ vỏ bọc	
43.	Đường kính ngoài của cáp (Giá trị trung bình, độ oval)	
44.	Suất kéo đứt và độ dẫn dài tương đối của cách điện/ vỏ bọc trước lão hóa	
45.	Suất kéo đứt và độ dẫn dài tương đối của cách điện/ vỏ bọc sau lão hóa	
46.	Tổn hao khối lượng của cách điện/ vỏ bọc	
47.	Thử nén ở nhiệt độ cao cho cách điện/ vỏ bọc	
48.	Thử sốc nhiệt cho cách điện/ vỏ bọc	
49.	Thử ở nhiệt độ thấp đối với cách điện/ vỏ bọc (uốn, dẫn dài, va đập)	
50.	Độ ổn định nhiệt của cách điện/ vỏ bọc	
51.	Thử hotset cho cách điện/ vỏ bọc	
52.	Thử hàm lượng carbon cho vỏ bọc	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
53.	Thử tính tương thích	BS EN 50525 và các tiêu chuẩn liên quan/ viện dẫn
54.	Thử va đập ở nhiệt độ thấp	
55.	Thử nghiệm tính mềm dẻo trên cáp hoàn chỉnh	
56.	Thử nghiệm chịu ngọn lửa	
57.	Thử nghiệm tách lõi	
	Đồ bảo hộ	
58.	Thử nghiệm điện áp kiểm chứng (Giày cách điện)	BS EN 50321:2000
59.	Thử nghiệm điện áp chịu đựng (Giày cách điện)	BS EN 50321:2000
III	Hoá học	
	Kim loại và Vật liệu kim loại (dạng tấm, thanh, dây, dải...)	
1.	Phân tích thành phần hóa học kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ -Thép không gỉ	ASTM E 1086-22
	Thép không gỉ (Các loại thép không gỉ quy định tại QCVN 20:2019/BKHCN và Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN)	
2.	Phân tích thành phần hóa học	ASTM E 1086 – 22
	Sơn tường	
3.	Hàm lượng chất không bay hơi	ISO 3251:2019
	Đồ chơi trẻ em	
4.	Xác định hàm lượng Chì (Pb) trong đồ chơi	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014
5.	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) trong đồ chơi	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014
6.	Xác định hàm lượng Asen (As) trong đồ chơi	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014
7.	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) trong đồ chơi	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014
8.	Xác định hàm lượng Bari (Ba) trong đồ chơi	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method

kg

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
		6020B:2014
9.	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) trong đồ chơi	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014
10.	Xác định hàm lượng Crom (Cr) trong đồ chơi	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014
11.	Xác định hàm lượng Selen (Se) trong đồ chơi	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014
	Nhựa và các sản phẩm nhựa	
12.	Xác định hàm lượng Asen (As) trong nhựa và các sản phẩm nhựa	US EPA Method 3051A:2007 US EPA Method 6020B:2014
13.	Xác định hàm lượng Chì (Pb) trong nhựa và các sản phẩm nhựa	US EPA Method 3051A:2007 US EPA Method 6020B:2014
14.	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) trong nhựa và các sản phẩm nhựa	US EPA Method 3051A:2007 US EPA Method 6020B:2014
15.	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) trong nhựa và các sản phẩm nhựa	US EPA Method 3051A:2007 US EPA Method 6020B:2014
16.	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) trong nhựa và các sản phẩm nhựa	US EPA Method 3051A:2007 US EPA Method 6020B:2014
17.	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) trong nhựa và các sản phẩm nhựa	US EPA Method 3051A:2007 US EPA Method 6020B:2014
18.	Xác định hàm lượng Niken (Ni) trong nhựa và các sản phẩm nhựa	US EPA Method 3051A:2007 US EPA Method 6020B:2014
	Phòng sạch	
19.	Đếm số hạt bụi trong phòng sạch	ISO 14644-1:2019

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
	Nước sạch	
20.	Xác định Độ màu trong nước sạch	SMEWW 2120 C:2023
21.	Xác định Nhiệt độ trong nước sạch	SMEWW 2550 B:2023
22.	Xác định Độ dẫn điện (EC) trong nước sạch	SMEWW 2510 B:2023
23.	Xác định Độ muối trong nước sạch	SMEWW 2520 B:2023
24.	Xác định Thế ôxy hóa – khử (ORP) trong nước sạch	SMEWW 2580 B:2023
25.	Xác định Độ cứng (tính theo CaCO_3) trong nước	SMEWW 2340 C:2023
26.	Xác định Canxi (Ca) trong nước sạch	SMEWW 3500-Ca B:2023
27.	Xác định Magie (Mg) trong nước sạch	SMEWW 3500-Mg B:2023
28.	Xác định Độ kiềm tổng (độ kiềm M) trong nước sạch	SMEWW 2320:2023
29.	Xác định Độ kiềm phenolphthalein (độ kiềm P) trong nước sạch	SMEWW 2320:2023
30.	Xác định CO_2 tự do trong nước sạch	SMEWW 4500- CO_2 D:2023
31.	Xác định HCO_3^- trong nước sạch	SMEWW 4500- CO_2 D:2023
32.	Xác định CO_3^{2-} trong nước sạch	SMEWW 4500- CO_2 D:2023
33.	Xác định OH^- trong nước sạch	SMEWW 4500- CO_2 D:2023
34.	Xác định Tổng chất rắn hòa tan (TDS) trong nước sạch	SMEWW 2540 C:2023
35.	Xác định Nhôm (Al) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
36.	Xác định Amoni ($\text{NH}_4^+\text{-N}$) trong nước sạch	SMEWW 4500- NH_3 F:2023
37.	Xác định Antimon (Sb) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
38.	Xác định Asen (As) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
39.	Xác định Bari (Ba) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
40.	Xác định Bo (B) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
41.	Xác định Cadimi (Cd) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014



ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
42.	Xác định Crom (Cr) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
43.	Xác định Đồng (Cu) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
44.	Xác định Sunphua (S^{2-}) trong nước sạch	SMEWW 4500- S^{2-} F:2023
45.	Xác định Sunphua (S^{2-}) trong nước sạch	SMEWW 4500- S^{2-} D:2023
46.	Xác định Sắt (Fe) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
47.	Xác định Chì (Pb) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
48.	Xác định Mangan (Mn) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
49.	Xác định Thủy ngân (Hg) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
50.	Xác định Molipden (Mo) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
51.	Xác định Niken (Ni) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
52.	Xác định Selen (Se) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
53.	Xác định Natri (Na) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
54.	Xác định Kẽm (Zn) trong nước sạch	US EPA Method 6020B:2014
55.	Xác định Monocloramin trong nước sạch	SMEWW 4500-Cl G:2023
56.	Xác định Clo dư tự do trong nước sạch	SMEWW 4500-Cl G:2023
57.	Xác định Clo dư trong nước sạch	SMEWW 4500-Cl G:2023
58.	Xác định SiO_2 trong nước sạch	SMEWW 4500- SiO_2 C:2023
	Nước uống đóng bình, đóng chai	
59.	Xác định Antimon (Sb) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
60.	Xác định Asen (As) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
61.	Xác định Bari (Ba) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
62.	Xác định Bo (B) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
63.	Xác định Cadimi (Cd) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
64.	Xác định Clo tổng trong nước uống	SMEWW 4500-Cl G:2023
65.	Xác định Crom (Cr) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
66.	Xác định Đồng (Cu) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
67.	Xác định Chì (Pb) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
68.	Xác định Mangan (Mn) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
69.	Xác định Thủy ngân (Hg) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
70.	Xác định Molipden (Mo) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
71.	Xác định Niken (Ni) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
72.	Xác định Selen (Se) trong nước uống	US EPA Method 6020B:2014
IV	Không phá hủy	
	An toàn công nghiệp – Sử dụng tiết kiệm nước	
1.	Mỗi hàn ống HDPE Kiểm tra khuyết tật. Phương pháp siêu âm nhiễu xạ thời gian bay (TOFD)	TN7/QT/055
2.	Máy lọc nước Thử nghiệm khả năng chịu áp suất	TN7/QT/052
3.	Vòi nước vệ sinh (Sen vòi, vòi rửa bát, vòi rửa mặt): - Kích thước - Thử nghiệm đặc tính độ kín - Thử nghiệm đặc tính chịu áp lực - Đặc tính cơ học dưới tác dụng của áp lực - Thử nghiệm đặc tính thủy lực - Thử nghiệm đặc tính về độ bền cơ học - Thử xoắn cho cơ cấu vận hành - Thử nghiệm về đặc tính độ bền lâu cơ học	TCVN 11715:2016 (BS EN 817) TCVN 13501:2022 (BS EN 200)
4.	Vòi nước vệ sinh (Sen vòi, vòi rửa bát, vòi rửa mặt): Thử nghiệm đặc tính âm học	BS EN ISO 3822-1: 1999+A1:2008
5.	Vòi nước vệ sinh - Sen vòi: - Kích thước	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
	- Thử nghiệm đặc tính độ kín - Thử nghiệm đặc tính cơ học - Thử nghiệm đặc tính thủy lực	
V	Sinh học - GMO	
	Thực phẩm	
1.	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính với β -glucuronidase Kỹ thuật MPN sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl B-D-Glucuronid	TCVN 7924-3:2017 (ISO/TS 16649-3:2015)
	Phụ gia thực phẩm	
2.	Phần 4: Phương pháp phát hiện và định lượng <i>coliforms</i> và <i>Escherichia coli</i> bằng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (Phương pháp thông dụng)	TCVN 11039-4:2015
	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền, nước đá dùng chế biến thực phẩm)	
3.	Tổng số vi sinh vật	ISO 6222:1999
4.	Định lượng <i>Coliforms</i> Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016
5.	Định lượng <i>Escherichia Coli</i> Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016
6.	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp màng lọc	ISO 14189:2013
7.	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)
8.	Phát hiện và đếm liên cầu khuẩn đường ruột <i>Enterococci</i>	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
9.	Phát hiện và đếm bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulphit	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
10.	Phát hiện và đếm vi khuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
11.	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW9213B:2017
	Nước sạch, nước làm mát, nước hồ bơi, nước đá	
12.	Định lượng <i>Legionella species</i>	ISO 11731:2017 TCVN 13451:2021
13.	Định lượng <i>Legionella pneumophila</i>	ISO 11731:2017

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
		TCVN 13451:2021
14.	Định lượng <i>Legionella Jordanis</i>	ISO 11731:2017 TCVN 13451:2021
15.	Định lượng <i>Legionella dumoffli</i>	ISO 11731:2017 TCVN 13451:2021
	Thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung	
16.	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Đếm khuẩn lạc ở 30 °C, kỹ thuật đổ đĩa	TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013/Amd 1:2022
17.	Định lượng <i>Coliforms</i> Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất (MPN)	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
18.	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính với β -glucuronidase Kỹ thuật MPN sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl B-D-Glucuronid	TCVN 7924-3:2017 (ISO/TS 16649-3:2015)
19.	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 5518-2:2007 ISO 21528-2:2017
20.	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với Coagulase. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. Phương pháp sử dụng môi trường Baird-Parker agar	TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:2021
21.	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với Coagulase Kỹ thuật MPN	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
22.	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C	TCVN 4992:2005 ISO 7932-2004/ Amd1:2020
23.	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật MPN	TCVN 7903:2008 (ISO 21871:2006)
24.	Định lượng <i>Bacillus subtilis</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và khẳng định bằng kỹ thuật PCR	TN8/HD/P/58.7.2021 (Ref. TCVN 13043:2020)
25.	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria</i> spp.	ISO 11290-1:2017 TCVN 7700-1:2007
26.	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 11290-2:2017 TCVN 7700-2:2007
27.	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017/ Amd1:2020
28.	Phát hiện <i>Shigella</i> spp.	TCVN 8131:2009 (ISO 21567:2004)

Rg

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
29.	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật PCR	TN8/HD/P/58.1:2021 (Ref. TCVN 8342:2010)
30.	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật PCR	TN8/HD/P/58.2:2021 (Ref. BAM chapter 10:2022)
31.	Phát hiện <i>Cronobacter Sakazakii</i> Kỹ thuật PCR	TN8/HD/P/58.3:2021 (Ref. BAM Chapter 29:2018)
32.	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
33.	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
34.	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
35.	Định lượng <i>Coliforms</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
36.	Phát hiện <i>Escherichia Coli</i> giả định Phương pháp tính số có xác suất lớn nhất	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
37.	Định lượng <i>Escherichia Coli</i> dương tính β - <i>Glucuronidaza</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C (CFU) sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-indolyl β -D-Glucuronid.	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
	Phân bón	
38.	Định lượng <i>Azotobacter vinelandii</i>	TN8/HD P/144 (Ref. TCVN 6166:2002; <i>Bergey's Manual</i> ; PCR)

Ghi chú:

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng điều chỉnh của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan và các văn bản quy phạm pháp luật do các Bộ ngành, lĩnh vực ban hành, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải thực hiện theo các quy định này trước khi thực hiện thử nghiệm.

- SMEWW: Standard Methods for the examination of Water and Wastewater
- Ref: Tham khảo
- US EPA: Environmental Protection Agency, USA
- BS EN: British and European Standard
- ASTM: American Society for Testing and Materials.
- JIS: Japan Industrial Standard
- DIN: Deutsches Institut für Normung e.V.

ky

- ETSI: *European Telecommunications Standards Institute*
 - BAM: *Bacteriological Analytical Manual*
 - TNxxx.....: *Phương pháp thử nghiệm do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 xây dựng và công bố áp dụng.* 
-

